

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pháp lệnh số: /2022/UBTVQH15

(dự thảo 2)

PHÁP LỆNH
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI
HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 31/2020/QH14;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13;

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định cụ thể về hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự, dân sự, hành chính hoạt động xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân và hoạt động xem xét, quyết định đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân, Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (gọi chung là hành vi cản trở hoạt động tố tụng); hình thức, mức xử phạt, thủ tục, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Tòa án nhân dân, cơ quan điều tra.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động tố tụng* là hoạt động giải quyết các vụ việc của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Tố tụng hành chính; Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; Pháp

lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. *Hành vi cản trở hoạt động tố tụng* là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện hoặc không thực hiện, vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính, Bộ luật Tố tụng dân sự, gây trở ngại, khó khăn, kéo dài việc giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý vi phạm hành chính.

3. *Xử lý vi phạm hành chính hành vi cản trở hoạt động tố tụng* là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm cản trở hoạt động tố tụng theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Pháp lệnh này.

Điều 3. Áp dụng các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng

Việc xử lý vi phạm hành chính các hành vi cản trở hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh này, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 5 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thực hiện hành vi quy định tại Chương II của Pháp lệnh này.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi đó thuộc công vụ, nhiệm vụ được giao thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 495, Điều 496 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Tổ chức theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 5 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thực hiện hành vi quy định tại Chương II của Pháp lệnh này.

Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 495 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 5. Hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng

1. Đối với mỗi hành vi cản trở hoạt động tố tụng, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng trực tiếp để cản trở hoạt động tố tụng.

2. Việc áp dụng hình thức xử phạt quy định tại khoản này đối với hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi thì thực hiện căn cứ theo quy định tại Điều 22 và Điều 139 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Hình thức xử phạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này chỉ được áp dụng là hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có thể được áp dụng là hình thức xử phạt bổ sung.

Điều 6. Mức phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân có hành vi cản trở hoạt động tố tụng đến 40.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Pháp lệnh này là mức phạt được áp dụng đối với hành vi cản trở tố tụng của cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Pháp lệnh này thì mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Điều 7. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng

1. Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc xử lý vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

2. Xử lý kỷ luật đối với người có sai phạm trong xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

3. Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về xử lý vi phạm hành chính trong ngành, lĩnh vực do mình phụ trách theo quy định của pháp luật;

4. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

c) Các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.

2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Đối với mỗi hành vi cản trở hoạt động tố tụng, ngoài việc bị áp dụng

hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 9. Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng

1. Tạm giữ người;
2. Áp giải người vi phạm;
3. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm;
4. Khám người;
5. Khám đồ vật;
6. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm.

Điều 10. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp, phiên làm việc

b) Cần ngăn chặn hành vi đe dọa, sử dụng vũ lực của người vi phạm đối với người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, những người khác;

c) Mang vũ khí, hung khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ trừ vật chứng của vụ án phục vụ cho công tác xét xử hoặc vũ khí, công cụ hỗ trợ được người có thẩm quyền mang theo để làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa, phiên họp, phiên làm việc.

2. Thẩm quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính gồm:

a) Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, chủ trì phiên họp, phiên làm việc;

b) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

Chương II

**HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG
VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

Điều 11. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng

1. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự theo quy định tại các điều 73, 142, 177, 466, 467 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 106 và các điều từ điều 489 đến 496 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Hành vi cản trở hoạt động tổ tụng hành chính theo quy định tại các điều 316 đến 320 của Luật Tổ tụng hành chính.

4. Hành vi cản trở người có thẩm quyền thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định của Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân.

5. Hành vi cản trở người có thẩm quyền thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định của Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 12. Hành vi cản trở điều tra theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đến 1.000.000 đồng đối với người nào cố ý tố giác, báo tin về tội phạm sai sự thật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người tham gia tố tụng có hành vi tiết lộ bí mật điều tra mặc dù đã được Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên yêu cầu phải giữ bí mật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với Luật sư có hành vi tiết lộ bí mật điều tra mặc dù đã được Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên yêu cầu phải giữ bí mật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Người bị xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này có thể bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.

Điều 13. Hành vi vi phạm nội quy phiên tòa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành việc kiểm tra an ninh của lực lượng có trách nhiệm bảo vệ phiên tòa;

b) Người dưới 16 tuổi đã được nhắc nhở nhưng vẫn vào phòng xử án, trừ trường hợp được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa;

c) Ăn uống, hút thuốc, mặc trang phục không nghiêm túc, sử dụng điện thoại trong phòng xử án gây mất trật tự tại phiên tòa; đội mũ, nón, đeo kính màu trong phòng xử án không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của chủ tọa phiên và các hành vi khác ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án

mặc dù đã được nhắc nhở;

d) Không đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án hoặc khi Hội đồng xét xử tuyên án hoặc không đứng khi trình bày ý kiến hoặc khi Kiểm sát viên công bố cáo trạng hoặc quyết định truy tố mà không được Chủ tọa phiên tòa cho phép; trình bày ý kiến khi chưa được Chủ tọa phiên tòa đồng ý; những hành vi khác gây mất trật tự tại phiên tòa, không tuân theo sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa mặc dù đã được nhắc nhở;

đ) Bị cáo đang bị tạm giam tiếp xúc với người khác không phải là người bào chữa cho mình mà không được phép của Chủ tọa phiên tòa;

e) Nhà báo không thực hiện yêu cầu của Tòa án về việc xuất trình thẻ nhà báo và giấy giới thiệu công tác khi tham dự phiên tòa để đưa tin về diễn biến phiên tòa; không chấp hành đúng hướng dẫn của Thư ký phiên tòa hoặc lực lượng cảnh sát bảo vệ phiên tòa về khu vực tác nghiệp; không chấp hành sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa mặc dù đã được nhắc nhở;

g) Người tham gia phiên tòa không xuất trình giấy triệu tập, giấy mời, các giấy tờ có liên quan khác theo yêu cầu của Tòa án mặc dù đã được nhắc nhở;

h) Người tham gia phiên tòa theo yêu cầu của Tòa án rời khỏi phòng xử án khi phiên tòa đang diễn ra không có lý do chính đáng và không được Chủ tọa phiên tòa đồng ý;

i) Để thiết bị điện tử ở trạng thái tắt camera hoặc tắt âm thanh micro mặc dù được Chủ tọa phiên tòa nhắc nhở đối với phiên tòa trực tuyến;

k) Phát biểu khi không được yêu cầu, tạo các tạp âm khác trong khi thiết bị điện tử đang để chế độ mở tiếng, gây ảnh hưởng đến phiên tòa mặc dù đã được Chủ tọa phiên tòa nhắc nhở;

l) Đứng dậy hay rời đi trong thời gian xét xử khi chưa được chủ tọa phiên tòa cho phép.

3. Phạt từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Lôi kéo, xúi giục, kích động người khác gây mất trật tự, gây rối tại phòng xử án;

b) Mang đồ vật cấm lưu hành, truyền đơn, khẩu hiệu và tài liệu, đồ vật khác ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm của phiên tòa vào phòng xử án trừ vật chứng của vụ án phục vụ cho công tác xét xử hoặc vũ khí, công cụ hỗ trợ được người có thẩm quyền mang theo để làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa;

c) Nhà báo ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của Hội đồng xét xử không được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa; ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của đương sự, người tham gia tố tụng khác không được sự đồng ý của họ;

d) Xâm hại sức khỏe, gây thương tích những người tham gia tố tụng tại phiên tòa mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy

định tại điểm a khoản 4 Điều này;

đ) Người làm chứng từ chối khai báo mặc dù có đủ điều kiện để biết về hành vi, sự kiện xảy ra; khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật khi làm chứng tại phiên tòa;

e) Chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, ghi hình có âm thanh, phát tán tài liệu hoặc phát tán thông tin tài khoản đăng nhập vào hệ thống xét xử trực tuyến, phát trực tiếp phiên tòa trên không gian mạng.

g) Đương sự, bị hại, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bị hại tham gia phiên tòa trực tuyến không xuất trình một trong các giấy tờ tùy thân (như chứng minh thư nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu, thẻ luật sư, thẻ trợ giúp viên pháp lý) để đối chiếu. Người được ủy quyền không xuất trình văn bản ủy quyền khi được yêu cầu.

h) Không ký vào biên bản, văn bản khác khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật;

i) Gây rối trật tự tại phiên tòa.

4. Phạt từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sau đây: a) Xâm hại sức khỏe, gây thương tích cho người tiến hành tố tụng, những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đe dọa, gửi thư, tin nhắn hoặc bất kỳ hành vi dưới bất kỳ hình thức nào tác động đối với Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử nhằm làm cho việc giải quyết vụ việc không khách quan, không đúng pháp luật mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Ngắt hệ thống chiếu sáng, âm thanh, ghi âm, ghi hình hoạt động tố tụng ảnh hưởng đến phiên tòa hoặc thực hiện những hành vi khác ảnh hưởng đến điều kiện vật chất, làm cho phiên tòa không thể tiếp tục tiến hành;

d) Hủy hoại hệ thống đường truyền và thiết bị mạng; hệ thống âm thanh (loa, micro, tăng âm, bộ trộn âm thanh); thiết bị hiển thị hình ảnh tại điểm cầu trung tâm và các điểm cầu thành phần phiên tòa trực tuyến; thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình, phần mềm truyền hình trực tuyến; thiết bị camera ghi hình toàn bộ diễn biến phiên tòa; thiết bị lưu trữ dữ liệu; máy chiếu vật thể dùng để trình chiếu tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa; thiết bị lưu điện mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Lợi dụng những hành vi vô ý của người tiến hành tố tụng, sự kiện khách quan diễn ra tại phiên tòa để vu khống người tiến hành tố tụng, khiếu nại không có căn cứ làm trì hoãn một cách đáng kể hoạt động tố tụng bình thường;

e) Nhà báo hoặc người khác tham gia phiên tòa đưa tin sai sự thật nhằm cản trở Tòa án giải quyết vụ án.

4. Phạt từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Mang vũ khí, hung khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ vào phòng xử án trừ vật chứng của vụ án phục vụ cho công tác xét xử hoặc vũ khí, công cụ hỗ trợ được người có thẩm quyền mang theo để làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa;

b) Xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Thư ký Tòa án tại phiên tòa, những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án;

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 của Điều này.

6. Tùy từng hành vi vi phạm cụ thể, người bị xử phạt còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quy định tại Điều 8 Pháp lệnh này.

7. Quy định tại Điều này cũng được áp dụng đối với người có hành vi vi phạm tại phiên họp, phiên làm việc do Tòa án, Viện kiểm sát, Công an nhân dân tổ chức theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về sự có mặt theo giấy triệu tập

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người tham gia tố tụng đã được cơ quan, người tiến hành tố tụng triệu tập hợp lệ nhưng cố ý không chấp hành mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và nếu sự vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc thu thập, xác minh chứng cứ hoặc giải quyết vụ án.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người tham gia tố tụng đã được cơ quan, người tiến hành tố tụng triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn không có mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người có hành vi đe dọa, hành hung hoặc lợi dụng sự lệ thuộc nhằm cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đến phiên tòa, phiên họp theo triệu tập của Tòa án.

Điều 15. Hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng;

b) Từ chối cung cấp tài liệu, đồ vật mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Làm giả, huỷ hoại những chứng cứ quan trọng gây trở ngại cho việc giải quyết vụ việc, vụ án;

b) Khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sau đây: a) Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối;

b) Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người bị hại tham gia tố tụng hoặc buộc người bị hại khai báo gian dối;

c) Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người giám định, người định giá tài sản thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người giám định, người định giá tài sản kết luận sai với sự thật khách quan;

d) Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người phiên dịch, người dịch thuật thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người phiên dịch, người dịch thuật dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa;

đ) Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia tố tụng;

e) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; đe dọa, sử dụng vũ lực, gây mất trật tự hoặc có hành vi khác cản trở người tiến hành tố tụng tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, giám định hoặc thực hiện các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ khác theo quy định của pháp luật tố tụng; g) Người phiên dịch cố ý dịch sai sự thật;

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Người giám định, người định giá tài sản kết luận sai sự thật, gian dối hoặc từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan;

b) Người bào chữa mua chuộc, cưỡng ép hoặc xúi giục người tham gia tố tụng khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật;

c) Không cử người tham gia Hội đồng định giá theo yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng; không tham gia thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng định giá mà không có lý do chính đáng.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Người bị xử phạt theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này có thể bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng.

6. Tùy từng hành vi vi phạm cụ thể, người bị xử phạt còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quy định tại Điều 8 Pháp lệnh này.

Điều 16. Hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc cấp, giao, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo yêu cầu mà không có lý do chính đáng;

b) Ngăn cản việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan có thẩm quyền điều tra.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Hủy hoại văn bản tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà mình được giao để cấp, tổng đạt, thông báo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

b) Giả mạo kết quả thực hiện việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà mình được giao thực hiện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Người bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có thể bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng.

Điều 17. Hành vi không thực hiện quyết định, yêu cầu về việc cung cấp chứng cứ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong thời hạn quy định và không trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2. Người bị xử phạt còn có thể bị cưỡng chế thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng về việc cung cấp chứng cứ.

Điều 18. Hành vi khác cản trở hoạt động tố tụng

Người có hành vi vi phạm hành chính cản trở hoạt động tố tụng không thuộc các trường hợp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Pháp lệnh này thì bị xử lý theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực tương ứng.

Chương III

THỦ TỤC XỬ PHẠT HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt hành chính hành vi cản trở hoạt động tố tụng

1. Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa có thẩm quyền xử phạt hành vi cản trở hoạt động tố tụng tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Các hành vi cản trở tố tụng của người tiến hành tố tụng khác kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 48 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền của Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, cơ quan được giao một số hoạt động điều tra được thực hiện theo quy định tại các điều 39, 40, 41, 42, 43 và 43a của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 20. Xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hành vi cản trở hoạt động tố tụng

1. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh này thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Tòa án nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm quy định tại các điều từ Điều 12 đến Điều 17 của Pháp lệnh này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xử phạt các hành vi cản trở hoạt động tố tụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Pháp lệnh này xảy ra ngoài khuôn viên trụ sở Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra theo quy định tại các điều 38, 39 và 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Thẩm quyền lập biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng

1. Người có thẩm quyền lập biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án gồm có:

- a) Người có thẩm quyền xử phạt;
- b) Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc;
- c) Thư ký Tòa án;
- d) Thẩm tra viên; công chức, viên chức khác của Tòa án đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Viện kiểm sát gồm có:

- a) Kiểm sát viên được phân công giải quyết vụ việc;

b) Kiểm tra viên đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

3. Người có thẩm quyền lập biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong hoạt động điều tra, gồm có:

a) Điều tra viên được phân công giải quyết vụ việc;

b) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

4. Việc lập biên bản thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Biên bản được chuyển cho người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh này để ra quyết định xử phạt. **Điều 22. Thủ tục xử phạt các hành vi cản trở hoạt động tố tụng**

1. Thủ tục xử phạt các hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong trường hợp có lập biên bản hoặc không lập biên bản được thực hiện theo các quy định tương ứng tại các điều từ Điều 55 đến Điều 68 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Viện kiểm sát nhân dân thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản hành vi cản trở hoạt động tố tụng, người có thẩm quyền lập biên bản phải gửi cho Tòa án nhân dân cùng cấp biên bản và các tài liệu khác có liên quan. Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp xem xét quyết định xử phạt hoặc phân công một Thẩm phán xem xét quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại Điều 66 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 23. Thủ tục thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Thủ tục thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế bao gồm: Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao.

Điều 24. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính, khám người theo thủ tục hành chính, khám đồ vật theo thủ tục hành chính, khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Lực lượng cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp làm nhiệm vụ bảo vệ phiên

tòa có trách nhiệm thi hành quyết định của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp về việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính, khám người theo thủ tục hành chính, áp giải người vi phạm, khám đồ vật, khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo thủ tục hành chính.

Điều 25. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự; chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính

Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự; chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính hành vi cản trở hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 26. Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện

Việc khiếu nại, tố cáo và khởi kiện trong xử lý vi phạm hành chính các hành vi cản trở hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

Pháp lệnh này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, phiên họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022.

Epas:

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Vương Đình Huệ